

Số: 518/QĐ-NĐCP

Quảng Ninh, ngày 12 tháng 02 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Hồ sơ mời chào giá Đơn hàng Vật tư
Phục vụ sửa chữa thường xuyên đầu năm 2026 và các vật tư khác
Số hiệu Đơn hàng: 02/ĐH-NĐCP ngày 02/01/2026
Số 32/ĐH-NĐCP ngày 26/01/2026

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN CẨM PHẢ-TKV

- Quyết định số 1081/QĐ-ĐLTKV ngày 28/6/2022 của Tổng công ty Điện lực – TKV về việc ban hành Quy định quản lý Hợp đồng sản xuất kinh doanh trong Tổng công ty;

Văn bản số 3793/ĐLTKV-KH ngày 25/12/2025 của Tổng công ty Điện Lực- TKV về việc giao thông qua các chỉ tiêu chủ yếu Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2026 cho Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV

- Quyết định số 668/QĐ-ĐLTKV ngày 29/3/2024 của Tổng công ty Điện lực – TKV-CTCP về việc ban hành Quy chế quản lý công tác vật tư.

- Căn cứ Quy chế tổ chức và hoạt động của Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV;

- Quyết định số 2630/QĐ-ĐLTKV ngày 11/11/2024 của Tổng Công ty Điện lực - TKV về việc ban hành Quy định về mua sắm vật tư để đảm bảo tính liên tục cho hoạt động sản xuất và duy trì hoạt động thường xuyên sử dụng vốn sản xuất kinh doanh của Tổng công ty điện lực TKV-CTCP;

- Quyết định 2997/QĐ-NĐCP ngày 25/12/2024 của Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả-TKV về việc ban hành Quy định về mua sắm vật tư để đảm bảo tính liên tục cho hoạt động sản xuất kinh doanh và duy trì hoạt động thường xuyên sử dụng vốn sản xuất kinh doanh trong Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả-TKV;

- Quyết định 3170/QĐ-NĐCP ngày 31/10/2025 của Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả-TKV về việc ban hành Quy định về quản lý vật tư trong Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả-TKV;

- Quyết định số 1479/QĐ-NĐCP ngày 05/05/2025 của Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả-TKV về việc kiện toàn nhân sự tổ tư vấn;

Xét Tờ trình ngày /02/2026 của Tổ tư vấn về việc phê duyệt Hồ sơ mời chào giá ngày 09/02/2026, Đơn hàng số 02/ĐH-NĐCP ngày 02/01/2026: Mua sắm vật tư Phục vụ sửa chữa bảo dưỡng Quý I năm 2026 và các vật tư khác và số 32/ĐH-NĐCP ngày 26/01/2026 mua sắm vật tư phục vụ sửa chữa thường xuyên đầu năm 2026 và các vật tư khác.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Hồ sơ mời chào giá ngày 09/02/2026 Đơn hàng số 02/ĐH-NĐCP ngày 02/01/2026: “Mua sắm vật tư Phục vụ sửa chữa bảo dưỡng Quý I năm 2026 và các vật tư khác và số 32/ĐH-NĐCP ngày 26/01/2026 mua sắm vật tư phục vụ sửa chữa thường xuyên đầu năm 2026 và các vật tư khác. (như Hồ sơ mời chào giá đính kèm).



Điều 2. Căn cứ nội dung Hồ sơ mời chào giá đã được phê duyệt tại Điều 1, phòng Kế hoạch - Đầu tư - Vật tư phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện các bước tiếp theo về lựa chọn nhà cung cấp theo các quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Các Ông Phó giám đốc, Kế toán trưởng và các phòng Kế hoạch-Đầu tư-Vật tư, Kế toán-Tài chính, Kỹ thuật-An toàn Công ty chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: TTV; ĐTPL⁽¹⁾.



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC - TKV
CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN CẨM PHẢ - TKV

HỒ SƠ YÊU CẦU

Tên gói cung cấp: **Vật tư Phục vụ sửa chữa thường xuyên đầu năm 2026 và các vật tư khác**

Phát hành ngày: *12 / 02 / 2026*

Ban hành kèm theo QĐ: *518 / QĐ-NĐCP* ngày *12 / 02 / 2026*

BÊN MỜI CHÀO GIÁ
GIÁM ĐỐC



Trần Văn Hoan

I. Chỉ dẫn nhà cung cấp

1. Phạm vi công việc của gói cung cấp

- Tên gói cung cấp: Vật tư Phục vụ sửa chữa thường xuyên đầu năm 2026 và các vật tư khác.

- Bên mời nhà cung cấp: Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả-TKV.

- Nguồn vốn: Chi phí sản xuất kinh doanh.

- Loại hợp đồng: theo đơn giá cố định.

- Phạm vi công việc của gói cung cấp: Vật tư phụ và các vật tư khác có liên quan

2. Thời hạn hoàn thành

- Thời gian thực hiện hợp đồng: Giao hàng trong vòng 20 ngày tính từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

3. Tư cách hợp lệ của nhà cung cấp

Nhà cung cấp có giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc tài liệu có giá trị tương đương do cơ quan có thẩm quyền của nước mà nhà cung cấp đang hoạt động cấp (bản sao y) (Có chứng thực trong vòng 06 tháng trở lại đây);

4. Thành phần của HSDX

1. HSDX do nhà cung cấp chuẩn bị phải bao gồm:

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (bản sao y) có chứng thực trong vòng 06 tháng trở lại đây.

2. Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của người ký đơn chào hàng (Giấy uỷ quyền, quyết định bổ nhiệm hoặc văn bản tương đương).

3. Tài liệu chứng minh năng lực kinh nghiệm:

- Bản giới thiệu về Nhà cung cấp;

- Cung cấp ít nhất 01 hợp đồng cung cấp hàng hóa là vật tư Phụ và các vật tư khác trong khoảng từ tháng 01 năm 2025 đến nay (*Nhà cung cấp nộp hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự có giá trị tối thiểu 500.000.000 đồng (Bằng chữ: Năm trăm triệu đồng chẵn), bao gồm cả tài liệu chứng minh đã hoàn thành thực hiện hợp đồng*). Nhà cung cấp phải cung cấp tài liệu chứng minh nội dung này.

- Bên mời chào giá có thể chấp nhận Nhà cung cấp là đơn vị một độc lập hoặc liên danh giữa các Nhà cung cấp với điều kiện đảm bảo các yêu cầu của Hồ sơ mời chào giá.

Mục 4. Các yêu cầu về thương mại:

1. Giá, thuế, phí, lệ phí:

a. Giá chào:

Giá chào là giá do Nhà cung cấp ghi trong đơn chào hàng, bao gồm toàn bộ các chi phí để thực hiện đơn hàng tại địa điểm giao hàng theo yêu cầu của Hồ sơ mời chào giá, bao gồm cả thuế, phí, lệ phí và chi phí liên quan khác. Trường hợp Nhà cung cấp chào giá không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì Hồ sơ chào giá của Nhà cung cấp sẽ bị loại.

b. Trường hợp Nhà cung cấp có đề xuất giảm giá thì có thể theo hình thức thư giảm giá riêng hoặc ghi trực tiếp vào đơn chào hàng và bảo đảm Bên mời chào giá nhận được trước thời điểm hết hạn nộp Hồ sơ chào giá. Trong đề xuất giảm giá, Nhà cung cấp cần nêu rõ nội dung và cách thức giảm giá vào các hạng mục cụ thể nêu trong phạm vi công việc. Trường hợp không nêu rõ cách thức giảm giá thì được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả hạng mục. Thư giảm giá gửi sau thời điểm hết hạn nộp

Hồ sơ chào giá sẽ không được chấp nhận.

c. Nhà cung cấp chào giá cho toàn bộ hàng hóa theo thư mời.

2. Địa điểm và thời gian giao hàng:

a. Địa điểm giao hàng là: kho vật tư của Công ty tại Tổ 4, khu 4A, P.Cửa Ông tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam (Nhà cung cấp chịu trách nhiệm nâng hạ hàng, chi phí nâng – hạ tại nơi giao hàng).

b. Thời gian giao hàng (Tính từ khi hợp đồng có hiệu lực): giao hàng trong vòng 20 ngày tính từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

3. Thanh toán:

Thanh toán bằng chuyển khoản qua Ngân hàng trong vòng 60 ngày sau khi bên B bàn giao đầy đủ hàng hóa, đạt yêu cầu kỹ thuật và có đủ chứng từ thanh toán cho bên A.

4. Bảo hành, hỗ trợ kỹ thuật, dịch vụ sau bán hàng:

- Nhà cung cấp phải cam kết bảo hành: Mục số 18, 20, 205, 206, 209.

5. Nhà sản xuất, nguồn gốc, xuất xứ:

Hàng hóa sản xuất năm 2025 trở lại đây, mới 100%, chưa qua sử dụng, đúng quy cách, ký mã hiệu, đáp ứng đúng yêu cầu kỹ thuật. Hàng hóa, vật tư cung cấp phải có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng, hợp pháp, có giấy tờ chứng minh nguồn gốc, xuất xứ và chất lượng sản phẩm khi giao hàng.

+ Mục số 162 cấp giấy kiểm định

+ Mục số 18, 20, 21, 93÷96, 209, 288÷297 đối với các mục hàng nhập khẩu: Cấp CO, CQ/ hoặc các văn bản giá trị tương đương (CO: Giấy Chứng nhận xuất xứ do đơn vị có thẩm quyền của nước xuất khẩu cấp cho đơn vị nhập khẩu tại Việt Nam Với các mục hàng sản xuất trong nước; CQ: Giấy chứng nhận chất lượng);

Ghi chú: CQ: Giấy chứng nhận chất lượng của nhà sản xuất hoặc các văn bản có giá trị tương đương. CO: giấy chứng nhận xuất xứ, CO do đơn vị có thẩm quyền của nước xuất khẩu cấp, mà trên đó thể hiện đơn vị nhập khẩu là doanh nghiệp, hộ kinh doanh...hợp pháp tại Việt Nam. Bên B cấp bản công chứng dịch thuật tiếng Việt CO, CQ nếu các chứng từ trên không được viết bằng tiếng Việt. Trong trường hợp số lượng và mục hàng trên CO, CQ trùng với số lượng của gói thầu thì phải cung cấp bản gốc CO, CQ kèm theo)

+ Với các mục hàng xuất xứ Việt Nam: Cấp Cam kết nguồn gốc xuất xứ và chất lượng hàng hóa. Riêng các mục hàng có giá trị sau thuế từ 50 triệu đồng/ đơn giá từ 10 triệu đồng trở lên yêu cầu cấp CQ của nhà sản xuất.

Nhà cung cấp chào giá cho toàn bộ hàng hóa theo Hồ sơ mời (*Bản chào giá không đáp ứng yêu cầu này được tính là không hợp lệ*).

- Nhà cung cấp có thể chào giá theo mã yêu cầu hoặc hàng tương đương (đính kèm tài liệu kỹ thuật hàng tương đương, Văn bản xác nhận tương đương của hãng sản xuất,).

Trường hợp nhà thầu đề xuất hàng tương đương thì nhà thầu phải cung cấp tài liệu bao gồm:

+ *Catalogue/tài liệu kỹ thuật hoặc các tài liệu tương đương khác (có đóng dấu xác nhận của nhà sản xuất) của hàng hóa do nhà thầu đề xuất, Catalogue/tài liệu kỹ thuật phải có đầy đủ thông tin về đặc tính, thông số kỹ thuật của hàng hóa;*

+ Văn bản của nhà sản xuất (Có đóng dấu xác nhận của nhà sản xuất) khẳng định và cam kết hàng hóa do nhà thầu đề xuất tương đương về đặc tính, thông số kỹ thuật);

+ Bảng so sánh thông số kỹ thuật.

(Trường hợp nhà thầu không cung cấp các tài liệu theo quy định (hoặc không bổ sung được theo yêu cầu của bên mời chào giá hoặc cung cấp các tài liệu không được viết bằng tiếng Việt mà không gửi kèm dịch thuật sang tiếng Việt thì hàng hóa tương đương do nhà thầu đề xuất được đánh giá là không đáp ứng yêu cầu về đặc tính, thông số kỹ thuật)

Mục 5. Chi phí, đồng tiền và ngôn ngữ trong chào giá

1. Nhà cung cấp phải chịu mọi chi phí liên quan đến quá trình tham dự chào giá.
2. Đồng tiền tham dự chào giá và đồng tiền thanh toán là VNĐ.
3. Hồ sơ chào giá cũng như tất cả các văn bản và các tài liệu liên quan đến Hồ sơ chào giá được trao đổi giữa Bên mời chào giá và Nhà cung cấp phải được viết bằng tiếng Việt. Các tài liệu và tư liệu bổ trợ trong Hồ sơ chào giá có thể được viết bằng ngôn ngữ khác, đồng thời kèm theo bản dịch sang tiếng Việt có xác nhận đóng dấu của cơ quan dịch thuật. Trường hợp thiếu bản dịch, nếu cần thiết, Bên mời chào giá có thể yêu cầu Nhà cung cấp gửi bổ sung.

Mục 6. Nội dung Hồ sơ chào giá

Nhà cung cấp phải chuẩn bị 01 bản gốc Hồ sơ chào giá bao gồm các nội dung sau:

1. Đơn chào hàng theo Mẫu số 01, Biểu giá chào hàng theo Mẫu số 02 Chương III - Biểu mẫu.

Nhà cung cấp phải nộp Hồ sơ chào giá có đơn chào hàng và biểu giá theo Mẫu số 01, Mẫu số 02 Chương III - Biểu mẫu, các ô để trống phải điền đầy đủ thông tin theo yêu cầu.

Trường hợp tại cột “đơn giá” và cột “thành tiền” của một mục mà Nhà cung cấp không ghi giá trị hoặc ghi là “0” thì được coi là Nhà cung cấp đã phân bổ giá của mục này vào các mục khác thuộc đơn hàng, Nhà cung cấp phải có trách nhiệm thực hiện tất cả các công việc theo yêu cầu nêu trong Hồ sơ mời chào giá với đúng giá đã chào.

2. Các tài liệu chứng minh tư cách pháp nhân, năng lực, kinh nghiệm của Nhà cung cấp theo quy định tại Mục 3 của Hồ sơ mời chào giá này.

3. Bản kê các điều kiện thương mại: giao hàng, thanh toán, bảo hành, hỗ trợ kỹ thuật, dịch vụ sau bán hàng (nếu có), v.v... theo Mẫu số 03, Chương III-Biểu mẫu.

4. Bảng liệt kê chi tiết danh mục hàng hoá phù hợp với yêu cầu về phạm vi cung cấp nêu tại Chương II - Phạm vi, yêu cầu của đơn hàng, bao gồm cả các tài liệu chứng minh về nguồn gốc, xuất xứ theo Mẫu số 04, Chương III-Biểu mẫu.

5. Phương án cung cấp, vận chuyển hàng hoá an toàn đến nơi giao nhận, phù hợp với yêu cầu về tiến độ cung cấp.

6. Bản cam kết đáp ứng các điều kiện chính của hợp đồng nêu tại Mẫu số 05, Chương III-Biểu mẫu.

Mục 7. Thời hạn hiệu lực của Hồ sơ chào giá

Thời gian có hiệu lực của Hồ sơ chào giá tối thiểu là 120 ngày, kể từ ngày có

thời điểm hết hạn nộp Hồ sơ chào giá.

Mục 8. Nộp, tiếp nhận, mở Hồ sơ chào giá

1. Hồ sơ chào giá được gửi trong phong bì kín, ghi đầy đủ tên, địa chỉ, số điện thoại của cá nhân/nhà cung cấp gửi, có niêm phong ghi rõ nội dung: **Hồ sơ chào giá theo văn bản số 518/QĐ-NĐCP ngày 12/02/2026** và gửi thư chuyển phát nhanh hoặc nộp trực tiếp về địa chỉ như sau (*Bên mời chào giá chỉ tiếp nhận những hồ sơ chào giá đảm bảo nội dung này*):

Địa chỉ nhận hồ sơ chào giá:

+ Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả-TKV.

+ Địa chỉ: Tổ 4, Khu 4A, Phường Cửa Ông, Tỉnh Quảng Ninh.

+ Điện thoại: 02033 734 900

- Mọi thắc mắc xin liên hệ cán bộ phụ trách: Đinh Thị Phong Lan, phòng Kế hoạch-Đầu tư-Vật tư; điện thoại: 0775346899.

- Thời gian nhận bản chào giá chậm nhất vào **08 giờ 30' ngày 26/02/2026**

- Các Hồ sơ chào giá được gửi đến Bên mời chào giá sau thời điểm hết hạn nộp Hồ sơ chào giá sẽ không được xem xét.

2. Các Hồ sơ chào giá sẽ được mở đồng thời một cách công khai tại trụ sở Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV vào hồi **09 giờ 00' ngày 26/02/2026**.

Bên mời chào giá mời các Nhà cung cấp đã nộp Hồ sơ chào giá chứng kiến và xác nhận việc mở các Hồ sơ chào giá, tuy nhiên trong mọi trường hợp việc mở Hồ sơ chào giá vẫn được tiến hành vào thời gian đã được quy định trong Thư mời chào giá mà không phụ thuộc vào việc có mặt hay không của các Nhà cung cấp này.

3. Các thông tin về nội dung chủ yếu của Hồ sơ chào giá của các Nhà cung cấp bao gồm tối thiểu các nội dung: tên Nhà cung cấp, giá chào, thời gian có hiệu lực của Hồ sơ chào giá ... sẽ được lập thành một biên bản chung để làm cơ sở đánh giá lựa chọn Nhà cung cấp.

4. Bên mời chào giá chịu trách nhiệm bảo mật các thông tin trong các Hồ sơ cho đến khi công bố kết quả lựa chọn Nhà cung cấp.

5. Các bản chào giá không thực hiện như đúng hình thức yêu cầu trong hồ sơ này bên mời cung cấp có quyền không tiếp nhận, không mở hồ sơ và trả về nhà cung cấp nếu phong bì thư có ghi rõ địa chỉ nhà cung cấp.

Mục 9. Làm rõ Hồ sơ chào giá

1. Sau khi mở Hồ sơ chào giá, Nhà cung cấp có trách nhiệm làm rõ Hồ sơ chào giá theo yêu cầu của Bên mời chào giá (nếu có). Trường hợp Hồ sơ chào giá của Nhà cung cấp thiếu tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực kinh nghiệm thì Bên mời chào giá yêu cầu Nhà cung cấp làm rõ, bổ sung tài liệu để chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực thực hiện. Đối với các nội dung đề xuất về kỹ thuật, tài chính nêu trong Hồ sơ chào giá của Nhà cung cấp, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi bản chất của Nhà cung cấp tham gia chào giá, không làm thay đổi nội dung cơ bản của Hồ sơ chào giá đã nộp, không thay đổi giá chào.

2. Việc làm rõ Hồ sơ chào giá giữa Nhà cung cấp và Bên mời chào giá được thực hiện thông qua văn bản.

3. Hồ sơ chào giá (HSCG) hoặc bất kỳ tài liệu nào được nhà cung cấp (NCC) gửi Bên mời chào giá sau thời điểm hết hạn nộp Hồ sơ chào giá để sửa đổi, bổ sung

Hồ sơ chào giá đã nộp đề không hợp lệ và không được xem xét. Trong thời gian 03 ngày kể từ ngày mở Hồ sơ chào giá, trường hợp Nhà cung cấp phát hiện Hồ sơ chào giá của mình thiếu các tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực thực hiện thì Nhà cung cấp được phép gửi tài liệu đến Bên mời chào giá để làm rõ về tư cách hợp lệ, năng lực thực hiện của mình. Bên mời chào giá có trách nhiệm tiếp nhận những tài liệu làm rõ của Nhà cung cấp để xem xét, đánh giá Các tài liệu làm rõ về tư cách hợp lệ, năng lực kinh nghiệm được coi như một phần của Hồ sơ chào giá.

4. Việc làm rõ Hồ sơ chào giá chỉ được thực hiện giữa Bên mời chào giá và Nhà cung cấp có Hồ sơ chào giá cần phải làm rõ. Các tài liệu làm rõ về tư cách hợp lệ, năng lực thực hiện được coi là một phần của Hồ sơ chào giá và được Bên mời chào giá bảo quản như Hồ sơ chào giá.

Đối với các nội dung làm rõ ảnh hưởng trực tiếp đến việc đánh giá tư cách hợp lệ, năng lực thực hiện và yêu cầu về kỹ thuật, tài chính nếu quá thời hạn làm rõ mà Nhà cung cấp không làm rõ được hoặc có văn bản làm rõ nhưng không đáp ứng được yêu cầu làm rõ của Bên mời chào giá thì Bên mời chào giá sẽ đánh giá Hồ sơ chào giá của Nhà cung cấp theo Hồ sơ chào giá đã nộp hợp lệ trước đó.

Mục 10. Đánh giá Hồ sơ chào giá

Việc đánh giá Hồ sơ chào giá được thực hiện theo các quy định dưới đây:

1. Đánh giá về tính hợp lệ của Hồ sơ chào giá:

Hồ sơ chào giá được đánh giá là hợp lệ khi bao gồm đầy đủ các nội dung theo yêu cầu của Hồ sơ mời chào giá.

2. Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm:

Đánh giá theo tiêu chí đạt/ không đạt để đánh giá về năng lực và kinh nghiệm của Nhà cung cấp trên cơ sở các tiêu chí yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm được nêu tại Hồ sơ mời chào giá.

3. Đánh giá về kỹ thuật:

Sử dụng tiêu chí đạt/ không đạt làm cơ sở để đánh giá về mặt kỹ thuật bao gồm:

- Đặc tính, thông số kỹ thuật của hàng hóa, tiêu chuẩn sản xuất.
- Nhà thầu được chào hàng hóa là tương đương hoặc tốt hơn. Trường hợp nhà thầu chào hàng hóa là tương đương hoặc tốt hơn thì hàng hóa được đánh giá là tương đương hoặc tốt hơn khi đáp ứng toàn bộ các yêu cầu sau:

+ Có bảng so sánh thông số, đặc tính kỹ thuật, tiêu chuẩn công nghệ giữa hàng hóa yêu cầu trong thư mời và thông số kỹ thuật của hàng hóa nhà thầu chào tương đương hoặc tốt hơn kèm theo tài liệu kỹ thuật của hãng sản xuất hàng hóa yêu cầu trong thư mời và hãng sản xuất mà nhà thầu chào tương đương hoặc tốt hơn để chứng minh;

+ Có cam kết hàng hóa do nhà thầu chào đảm bảo tính tương thích, đồng bộ và đảm bảo tính lắp lẫn vào hệ thống/thiết bị của chủ đầu tư đang sử dụng, không gây ảnh hưởng phụ tới công suất, hiệu quả, tuổi thọ thiết bị của chủ đầu tư (không gián tiếp là nguyên nhân phát sinh làm hư hỏng các bộ phận khác trong hệ thống thiết bị).

- Tính hợp lý và hiệu quả kinh tế của phương án cung cấp, vận chuyển hàng hóa;

- Mức độ đáp ứng các yêu cầu về bảo hành: Nhà cung cấp phải trình bày thời gian và cách thức thực hiện bảo hành;

- Tiến độ cung cấp hàng hóa.
- Cam kết đáp ứng các điều kiện chính của hợp đồng nêu tại Mẫu số 05 Chương III – Biểu mẫu.

4. Đánh giá về giá:

- Tiêu chí đánh giá về giá được áp dụng theo đơn giá thấp nhất của từng mục hàng hóa.

- Cách xác định đơn giá đánh giá thấp nhất theo các bước sau:

+ Bước 1: Xác định đơn giá chào đối với từng hạng mục hàng hoá nêu tại Chương II (đã bao gồm sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, nếu có).

+ Bước 2: Xác định giá đánh giá trên cơ sở quy về một mặt bằng, có tính đến các điều kiện về giao hàng, thanh toán, bảo hành, v.v....

+ Bước 3: Xếp hạng các hồ sơ chào giá theo đơn giá.

So sánh đơn giá đánh giá giữa các Hồ sơ chào giá, Hồ sơ chào giá có đơn giá đánh giá thấp nhất được xếp thứ nhất. Đối với đơn hàng có nhiều hạng mục thì việc đánh giá sẽ theo nguyên tắc so sánh từng hạng mục giống nhau hoặc tương đương để xếp hạng các Hồ sơ chào giá.

Mục 11. Quyết định lựa chọn Nhà cung cấp

Nhà cung cấp được xem xét, quyết định lựa chọn cung cấp vật tư khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

1. Có Hồ sơ chào giá đáp ứng tất cả các yêu cầu trong Hồ sơ mời chào giá;
2. Được xem xét đề nghị cung cấp hàng hoá theo xếp hạng các Hồ sơ chào giá từ thứ nhất đến các thứ hạng tiếp theo.

Để đảm bảo đủ nguồn vật tư, kịp thời phục vụ sản xuất, Bên mời chào giá có quyền lựa chọn nhiều hơn 01 Nhà cung cấp và Bên mua có quyền mua một, một số hoặc tất cả các chủng loại vật tư thuộc đơn hàng trên.

Mục 12. Hợp đồng

Nhà cung cấp được duyệt sẽ ký kết và thực hiện hợp đồng với Bên mời chào giá với các nội dung hợp đồng bao gồm nhưng không giới hạn bởi các điều kiện chính theo mẫu số 05 Chương III.

Chương II. PHẠM VI, YÊU CẦU CỦA ĐƠN HÀNG

Nhà cung cấp phải chào hàng hàng hóa theo nội dung yêu cầu dưới đây:

1. Phạm vi cung cấp hàng hoá, yêu cầu kỹ thuật:

- Tên đơn hàng: Vật tư Phục vụ sửa chữa thường xuyên đầu năm 2026 và các vật tư khác
- Số hiệu đơn hàng: 32/ĐH-NĐCP ngày 26/01/2026; Số 02/ĐH-NĐCP ngày 02/01/2026.
- Chi tiết xem bảng dưới.

TT	Danh mục hàng hóa		ĐVT	Khối lượng	Ghi chú
	Tên hàng hóa	Quy cách/Thông số kỹ thuật			
1.	Biển. "Cấm đóng điện! đang có người làm việc".	Tấm nhựa Anumin (Theo mẫu)	Cái	400	
2.	Bản lề lá	Inox 304 KT: 6x5,0cm	Cái	12	
3.	Băng dính cách điện		Cuộn	300	
4.	Băng tan		Cuộn	200	
5.	Bạt dứa	xanh vàng 4000x40000	M2	250	
6.	Bếp cắt	A101 + điện cực A101	Bộ	100	
7.	Bếp cắt hàn hơi bằng đồng	G01-100 số 2	Cái	100	
8.	Bìa amiăng	1270x1270x2mm	Tấm	15	
9.	Bìa amiăng	1270x1270x0,5mm	Tấm	11	
10.	Bìa amiăng	1270x1270x1mm	Tấm	11	
11.	Bìa amiăng	1270x1270x3mm	Tấm	15	
12.	Bìa amiăng	1270x1270x5mm	Tấm	5	
13.	Bình định mức	250ml	Cái	3	
14.	Bình định mức	100ml	Cái	3	
15.	Bình định mức Thủy tinh	1000ml	Cái	3	
16.	Bình định mức Thủy tinh	500ml	Cái	3	
17.	Bình tia nhựa loại	1L	Cái	2	
18.	Bộ gioăng làm kín chèn trục	Bộ gioăng làm kín trục Ø 40mm (Bộ gioăng gồm bên trái và bên phải) van DN150; ≤250 độ C; 1 Mpa	Bộ	1	
19.	Bộ tett chèn	graphite 60x80x10 (1 bộ gồm 2 tett chì lõi inconel + 7 tett graphite)	Bộ	1	

TT	Danh mục hàng hóa		ĐVT	Khối lượng	Ghi chú
	Tên hàng hóa	Quy cách/Thông số kỹ thuật			
20.	Bơm	ly tâm trục ngang, đầu inox liền trục, 1 tầng cánh Ebara CDXM 120/07; nguồn điện 220V, công suất 0,55KW; lưu lượng 150-180 lít/phút; cột cấp 20,5-12,5m, theo bản vẽ đính kèm	Bộ	2	
21.	Bông gốm dạng cuộn	7200x610x25mm; hệ số cách nhiệt 1,6 (m ² .K/W); nhiệt độ sử dụng 1260 độ C (0,11m ³ = 1 cuộn	Hộp	69	
22.	Bóng lấy mẫu Hydro;	KT: đường kính 130mm, chiều dài 230mm, cuống bóng L=120mm	Cái	3	
23.	Bột mỳ		Kg	25	
24.	Bu lông	M4x50 (8.8) ren suốt	Bộ	200	
25.	Bu lông	M4x30 (8.8)	Bộ	200	
26.	Bu lông	M6x30 (8.8)	Bộ	335	
27.	Bu lông	M8x30 (8.8) ren suốt	Bộ	300	
28.	Bu lông	M8x50 (8.8) ren suốt	Bộ	300	
29.	Bu lông	M8x100 (8.8) ren suốt	Bộ	200	
30.	Bu lông	M5x30 (8.8) ren suốt	Bộ	200	
31.	Bu lông	M10x40 (8.8) ren suốt	Bộ	300	
32.	Bu lông	M10x100 (8.8) ren suốt	Bộ	100	
33.	Bu lông	SUS304 M12x50	Bộ	3	
34.	Bu lông	M10x30 (8.8) ren suốt	Bộ	276	
35.	Bu lông	M12x30 (8.8) ren suốt	Bộ	1000	
36.	Bu lông	M12x50 (8.8) ren suốt	Bộ	476	
37.	Bu lông	M12x60 (8.8) ren suốt	Bộ	100	
38.	Bu lông	M12x70 (8.8) ren suốt	Bộ	100	
39.	Bu lông	M12x100(8.8) ren suốt	Bộ	100	
40.	Bu lông	M14x50 (8.8) ren suốt	Bộ	600	
41.	Bu lông	M16x30 (8.8) ren suốt	Bộ	300	
42.	Bu lông	M16x60 (8.8) ren suốt	Bộ	200	
43.	Bu lông	M16x70 (8.8) ren suốt	Bộ	162	
44.	Bu lông	M16x100 (8.8) ren suốt	Bộ	200	
45.	Bu lông	M18x100 (8.8) ren suốt	Bộ	200	
46.	Bu lông	M20x100 (4.8) ren suốt	Bộ	300	
47.	Bu lông	M24x100 (8.8) ren suốt	Bộ	300	
48.	Bu lông	SUS304 M16x100	Bộ	24	
49.	Bu lông	SUS304 M16x50	Bộ	50	
50.	Bu lông	M20x100 (10.9) ren lửng	Bộ	50	
51.	Bu lông	SUS304 M14x50	Bộ	50	
52.	Bu lông	M10x50 ren suốt 4.8	Bộ	75	
53.	Bu lông	M10x40	Bộ	25	
54.	Bu lông đầu chìm côn phẳng	M16x50mm	Bộ	248	
55.	Bu lông inox	M20x100(4.8) ren suốt	Bộ	75	
56.	Bu lông	ren suốt 4.8	Bộ	50	

TT	Danh mục hàng hóa		ĐVT	Khối lượng	Ghi chú
	Tên hàng hóa	Quy cách/Thông số kỹ thuật			
	M10x70				
57.	Bu lông M12x40	(4.8) ren suốt	Bộ	25	
58.	Bu lông M12x70	ren suốt 4.8	Bộ	85	
59.	Bu lông M14x50		Bộ	200	
60.	Bu lông M20x200	(4.8) ren suốt	Bộ	50	
61.	Bu lông M20x80	Inox SUS304	Bộ	25	
62.	Bu lông M4x15	(gồm 1 bu lông + 2 ê cu + 2 long đen bằng)	Bộ	50	
63.	Bu lông M8x40	(4.8) ren suốt	Bộ	25	
64.	Bu lông M8x50	ren suốt 4.8	Bộ	50	
65.	Bu lông nở sắt	M8x80	Bộ	50	
66.	Bu lông nở sắt	M12x100	Bộ	50	
67.	Bu lông nở sắt	M14x100	Bộ	50	
68.	Bu lông nở sắt	M16x100	Bộ	44	
69.	Bu lông nở sắt	M18x150	Bộ	50	
70.	Bu lông nở sắt	M20x150	Bộ	20	
71.	Bu lông ren suốt	M8x40 (10.9) lục giác chìm đầu trụ	Bộ	50	
72.	Bu lông ren suốt	M8x50 (10.9) lục giác chìm đầu trụ	Bộ	40	
73.	Bu lông ren suốt	M6x50 (10.9) lục giác chìm đầu trụ	Bộ	50	
74.	Bu lông ren suốt	M10x50 (10.9) lục giác chìm đầu trụ	Bộ	50	
75.	Bút xóa	Thiên Long- loại đậm đặc	Cái	15	
76.	Căn	Inox d0,03mm	m2	1	
77.	Căn	Inox d0,05mm	m2	1	
78.	Căn	Inox d0,04mm	m2	1	
79.	Căn	Inox d0,08mm	m2	1	
80.	Căn	Inox d0,02mm	m2	1	
81.	Căn	Inox d0,1mm	m2	1	
82.	Căn	Inox d0,5mm	m2	1	
83.	Căn	Inox d0,3mm	m2	1	
84.	Căn	Inox d0,2mm	m2	1	
85.	Cán cờ	tre trúc lớn 3,5cm, ngọn 2cm, dài 1,4m	Cái	15	
86.	Cánh quạt làm mát động cơ	D260xd68; 5 cánh	Cái	2	
87.	Cánh quạt làm mát động cơ,	9 cánh Y180-4 D275x220xd52	Cái	2	
88.	Cánh quạt nhựa	9 cánh d62	Cái	2	
89.	Cánh quạt nhựa làm mát	D230, d42	Cái	2	

TT	Danh mục hàng hóa		ĐVT	Khối lượng	Ghi chú
	Tên hàng hóa	Quy cách/Thông số kỹ thuật			
	động cơ				
90.	Cánh quạt nhựa làm mát động cơ, 6 cánh,	D115/d30	Cái	5	
91.	Cánh quạt nhựa lỗ trục	D58; đường kính ngoài D298	Cái	4	
92.	Cát	màu đen cánh nhỏ	m3	5	
93.	Cây nhựa đặc chịu nhiệt	Teflon phi 20	m	50	
94.	Cây nhựa đặc chịu nhiệt	Teflon phi 50	m	50	
95.	Cây nhựa đặc chịu nhiệt	Teflon phi 30	m	50	
96.	Cây nhựa đặc trắng	phi 40 (teflon)	m	50	
97.	Cây thép xoắn đặc	phi 12 (6m/1 cây)	Cây	2	
98.	Chai thả màu nâu	125ml	Cái	2	
99.	Chổi bông lau	thân chổi cột bằng dây thép	Cái	100	
100.	Chổi đánh gi	phi 100	Cái	20	
101.	Chổi lau nhà	hình tròn, vát bằng tay	Cái	50	
102.	Chổi nhựa	cán Inox	Cái	200	
103.	Chổi quét sơn loại nhỏ		Cái	50	
104.	Chổi quét sơn loại to		Cái	25	
105.	Chổi thanh hao	300g/cái; L=0,7-0,8m	Cái	800	
106.	Cốc nhựa có mỏ	250ml	Cái	5	
107.	Cốc thủy tinh có mỏ	100ml	Cái	5	
108.	Cuộn dây căng an toàn		Cuộn	50	
109.	Cút cong	DN60; VL SA210C; BV: 23.07.24	Cái	1	
110.	Cút góc	Inox 90°; D34mm	Cái	32	
111.	Cút nối	Chữ T vật liệu nhựa PVC ren trong Φ27	Cái	2	
112.	Cút nối nhanh 1 đầu ren	D8	Cái	65	
113.	Cút nối nhanh 1 đầu ren	D10	Cái	65	
114.	Cút nối nhanh 1 đầu ren	D12	Cái	65	
115.	Cút vuông	Vật liệu nhựa PVC ren trong Φ27	Cái	4	
116.	Đá cắt	F100	Viên	360	
117.	Đá cắt	F150	Viên	5	

TT	Danh mục hàng hóa		ĐVT	Khối lượng	Ghi chú
	Tên hàng hóa	Quy cách/Thông số kỹ thuật			
118.	Đá cắt	F350	Viên	54	
119.	Đá mài	F100	Viên	20	
120.	Đá mài ngón hình chóp	D20	Cái	20	
121.	Đá mài ngón hình chóp	D30	Cái	20	
122.	Đá mài ngón hình chóp	phi 22	Cái	20	
123.	Đá mài ngón hình trụ	D20	Cái	20	
124.	Đá mài ngón hình trụ	D30	Cái	20	
125.	Đá mài ráp xếp	phi 100	Viên	91	
126.	Đất sét	Neoseal B-3	Kg	25	
127.	Dầu	RP7 300g (422ml)	Hộp	150	
128.	Đầu bắn mỡ cong	M10	Cái	15	
129.	Đầu bắn mỡ vuông	M10	Cái	30	
130.	Đầu cos pin rộng	E7506 (100 cái/túi)	Túi	3	
131.	Đầu cos pin rộng	E7510 (100 cái/túi)	Túi	3	
132.	Đầu cos pin rộng	E1006 (100 cái/túi)	Túi	3	
133.	Đầu cos pin rộng	E1010 (100 cái/túi)	Túi	3	
134.	Đầu cos pin rộng	E1508 (100 cái/túi)	Túi	3	
135.	Đầu cos pin rộng	E1510 (100 cái/túi)	Túi	3	
136.	Đầu cos pin rộng	E2508 (100 cái/túi)	Túi	3	
137.	Đầu cos pin rộng	E2510 (100 cái/túi)	Túi	3	
138.	Đầu cos pin rộng	E4010 (100 cái/túi)	Túi	3	
139.	Đầu cos pin rộng	E6008 (100 cái/túi)	Túi	3	
140.	Đầu cos pin rộng	E6010 (100 cái/túi)	Túi	3	
141.	Đầu cos pin rộng	E0506 (100 cái/túi)	Túi	3	
142.	Đầu cos pin rộng	E0510 (100 cái/túi)	Túi	3	
143.	Đầu cốt	bít SC 4-6	Cái	3	
144.	Đầu cốt	bít SC 6-6	Cái	50	
145.	Đầu cốt	bít SC 10-6	Cái	100	
146.	Đầu cốt	bít SC 10-8	Cái	130	
147.	Đầu cốt	bít SC 16-6	Cái	100	

TT	Danh mục hàng hóa		ĐVT	Khối lượng	Ghi chú
	Tên hàng hóa	Quy cách/Thông số kỹ thuật			
148.	Đầu cốt	bít SC 16-8	Cái	80	
149.	Đầu cốt	bít SC 25-8	Cái	100	
150.	Đầu cốt	bít SC 25-10	Cái	50	
151.	Đầu cốt	bít SC 50-10	Cái	50	
152.	Đầu cốt	bít SC 50-16	Cái	25	
153.	Đầu cốt đồng	SC10-10	Cái	30	
154.	Đầu cốt đồng	SC16-10	Cái	30	
155.	Đầu cốt đồng	SC16-14	Cái	50	
156.	Đầu cốt pin rỗng	E4008 (100 cái/túi)	Túi	1	
157.	Đầu nối nhanh	1 đầu ren ngoài M10, 1 đầu ống dây khí nén phi 10	Cái	100	
158.	Đầu nối nhanh	1 đầu ren ngoài M8, 1 đầu ống dây khí nén phi 8	Cái	100	
159.	Đầu nối nhanh	1 đầu ren ngoài M12, 1 đầu ống dây khí nén phi 10	Cái	50	
160.	Đầu nối nhanh	ống Φ8mm một đầu ren 1/4"	Cái	50	
161.	Đầu nối ống hàn hơi	phi Ø8	Cái	40	
162.	Dây an toàn toàn thân	COV theo hình ảnh đính kèm	Cái	10	
163.	Dây curoa	5V-710	Cái	1	
164.	Dây curoa	BX122	Cái	10	
165.	Dây curoa	XPB 2550LP01	Cái	5	
166.	Dây điện	2x2,5	m	100	
167.	Dây giặt sự cố: Cáp lụa	vỏ nhựa mềm F4mm	m	199	
168.	Dây kẹp mát	máy hàn điện tử 250A	cái	10	
169.	Dây thép mạ kẽm	dày 1	Kg	30	
170.	Dây thép mạ kẽm	dày 2	Kg	115	
171.	Dây thép mạ kẽm	dày 3	Kg	75	
172.	Dây thép mạ kẽm	dày 4	Kg	45	
173.	Dây thít nhựa	L=50 (200 cái/túi)	Túi	3	
174.	Dây thít nhựa	L=100 (200 cái/túi)	Túi	3	
175.	Dây thít nhựa	L=150 (200 cái/túi)	Túi	7	
176.	Dây thít nhựa	L=200 (200 cái/túi)	Túi	8	
177.	Dây thít nhựa	L=250 (200 cái/túi)	Túi	8	
178.	Dây thít nhựa	L=300 (200 cái/túi)	Túi	6	
179.	Dây thít nhựa	L=350 (200 cái/túi)	Túi	6	
180.	Dây thùng	phi 18	m	25	
181.	Đồng vàng đặc	D80	m	0,3	
182.	Găng tay cao su		Đôi	60	
183.	Găng tay cao su	chống a xít, hoá chất	Đôi	30	
184.	Găng tay da		Đôi	20	

TT	Danh mục hàng hóa		ĐVT	Khối lượng	Ghi chú
	Tên hàng hóa	Quy cách/Thông số kỹ thuật			
	thợ hàn				
185.	Găng tay nilon	(50đôi/hộp)	Hộp	35	
186.	Giảm chấn	Vỏ đệm GR28 có D=65mm; d=30mm; dày 15mm	Cái	1	
187.	Giấy lụa lau dụng cụ	loại WATERSILK, đựng trong hộp giấy vỏ cứng, loại 200 tờ	Hộp	50	
188.	Giấy ráp mịn	B1000	Tờ	75	
189.	Giấy ráp mịn	B800	tờ	50	
190.	Giấy ráp thô	B800	Tờ	50	
191.	Giấy ráp thô	C120	tờ	100	
192.	Giấy vệ sinh	loại Emos	Dây	150	
193.	Giẻ lau		Kg	2700	
194.	Gioăng đệm chì	phi 25x15x2mm	Cái	150	
195.	Hộp Dung dịch vệ sinh băng tải	H0315	Hộp	1	
196.	Hộp gioăng cao su 419 chi tiết	Thông tin chi tiết sản phẩm Xuất xứ: Trung Quốc Thông số: 419 chi tiết; Kích thước: 250 * 160 * 40 mm Công dụng: Chịu dầu, chịu nhiệt	Hộp	1	
197.	Hộp Keo dán băng tải	TL-T60	Hộp	1	
198.	Hộp xịt RP7		Hộp	80	
199.	Hót rác	bằng nhựa + cán	Cái	10	
200.	Keo	Silicone GP 280ml	Lọ	300	
201.	Keo 2 thành phần	3-Ton Quick Epoxy Adhesivs (bộ gồm 2 tuýp)	Bộ	80	
202.	Keo 650 độ F	85g	Tuýp	200	
203.	Keo dán ống nhựa	PVC (Hộp 500ml)	Tuýp	5	
204.	Màng bọc thức ăn	rộng 50cm; nặng 2,4kg	Cuộn	3	
205.	Màng bơm 78.0 PR	Mã hiệu NP170007-THY	Cái	1	
206.	Màng bơm GLAT 3,2	Mã hiệu W 094-392-TFE	Cái	2	
207.	Máng nhựa luồn dây điện	có nắp 15x10mm	Mét	20	
208.	Mặt bích	thép SUS304 DN50 PN10	Cái	1	
209.	Mặt cầu	DN200; L= 330mm; bán kính cầu R160mm; vị trí lắp trục Ø44mm; lắp chốt Ø14mm	Cái	6	
210.	Nhựa Teflon cuộn, dạng cuộn	KT: tiêu chuẩn 1000mm, độ dày 1mm	m2	3	

TT	Danh mục hàng hóa		ĐVT	Khối lượng	Ghi chú
	Tên hàng hóa	Quy cách/Thông số kỹ thuật			
211.	Nhựa Teflon cuộn, dạng cuộn	KT: tiêu chuẩn 1000mm, độ dày 2mm	m2	3	
212.	Nước lau nhà	Sunlight 1kg/chai	Chai	30	
213.	Nước tẩy WC	loại Vim, dung tích 900ml	Chai	30	
214.	Ống cao su bố vải	phi 21mm, 10 bar	m	100	
215.	Ống cao su bố vải	phi 27P=20bar	m	330	
216.	Ống cao su chịu áp lực	OSE Ø34mm	m	150	
217.	Ống dẫn dầu hồi về 2 đầu zắc co	ren trong 1/2 inch; chiều dài 1,5m; kết nối 2 đầu ren trong DINEN 835.2SN; 1/4 mã WP 400Bar (Mã hiệu: A91801030)	Cái	3	
218.	Ống đóng nhựa	100ml	Cái	3	
219.	Ống đóng thủy tinh có chia vạch	250ml	Cái	3	
220.	Ống đóng thủy tinh có chia vạch	50ml	Cái	3	
221.	Ống ghen cách điện	phi 10	m	10	
222.	Ống ghen cách điện	phi 12	m	10	
223.	Ống ghen cách điện	phi 4	m	10	
224.	Ống ghen cách điện	phi 6	m	10	
225.	Ống ghen cách điện	phi 8	m	10	
226.	Ống kẽm	D27 (dây 2mm; 6m/ 01 cây)	Cây	10	
227.	Ống kẽm	D34x2,5 (6m/cây)	m	30	
228.	Ống khí nén	phi 8 (1 cuộn =100m)	Cuộn	2	
229.	Ống khí nén	phi 10 (1 cuộn= 100m)	Cuộn	2	
230.	Ống khí nén	phi 12 (1 cuộn= 100m)	Cuộn	2	
231.	Ống nhựa mềm lõi thép	phi 76	m	160	
232.	Ống nối đồng	GT16mm (cút nối đồng); 100 cái/ túi	Túi	1	
233.	Ống nối đồng	GT4mm (cút nối đồng) (100 cái/túi)	Túi	50	
234.	Ống nối đồng	GT6mm (cút nối đồng) (100 cái/túi)	Túi	1	
235.	Ống nối đồng	GT10mm (cút nối đồng) (100 cái/túi)	Túi	1	
236.	Ống ruột gà	phi 16	m	50	

TT	Danh mục hàng hóa		ĐVT	Khối lượng	Ghi chú
	Tên hàng hóa	Quy cách/Thông số kỹ thuật			
	lỗi thép				
237.	Ống ruột gà lỗi thép	phi 21	m	100	
238.	Ống ruột gà lỗi thép	phi 24	m	50	
239.	Ống ruột gà lỗi thép	phi 27	m	50	
240.	Ống ruột gà lỗi thép	phi 30	Mét	50	
241.	Ống ruột gà lỗi thép	phi 32	m	50	
242.	Ống ruột gà lỗi thép	phi 42	m	50	
243.	Ống ruột gà lỗi thép	phi 44	Mét	50	
244.	Ống ruột gà lỗi thép	phi 48	m	50	
245.	Phin lọc dầu động cơ	D17-002-02+B	Cái	1	
246.	Phin lọc dầu số	P-177047	Cái	1	
247.	Phin lọc động cơ	C-1009	Cái	1	
248.	Phin lọc khí	11516974 (SA6865)	Cái	4	
249.	Phin lọc nhiên liệu	FC- 5602	Cái	1	
250.	Pin	Energizer 3a	Đôi	150	
251.	Pin panasonic	AA 1.5V	đôi	200	
252.	Pipet	1ml	Cái	2	
253.	Pipet	2ml	Cái	2	
254.	Pipet	50ml	Cái	2	
255.	Pipet Thủy tinh	10ml	Cái	2	
256.	Quả bóp cao su	90mm	Quả	3	
257.	Que hàn	N46 Φ4	Kg	30	
258.	Que hàn	N46 Φ3,2	Kg	294	
259.	Que hàn	K7018 Φ3,2	Kg	80	
260.	Que hàn	K7018 D4	Kg	200	
261.	Que hàn	KS 309 Mo D3,2	Kg	200	
262.	Que hàn	KS 309 Mo D4	Kg	200	
263.	Que hàn	KS 309 Mo D2,6	Kg	30	
264.	Ru lô điện	30m (dây điện 2x2,5mm)	Cái	5	
265.	Sơn chống ăn mòn nước biển màu xanh		Lít	40	
266.	Sơn chống gỉ	Loại 1 hộp 1kg	Kg	40	
267.	Sơn màu đỏ	Loại 1 hộp 1kg	Kg	33	
268.	Sơn màu ghi	Loại 1 hộp 1kg	Kg	31	
269.	Sơn nội thất	Dulux Water Rush 98BG	Lít	71	

TT	Danh mục hàng hóa		ĐVT	Khối lượng	Ghi chú
	Tên hàng hóa	Quy cách/Thông số kỹ thuật			
	màu xanh dương	45/237			
270.	Sơn xịt	TM A211 màu đỏ	Cái	5	
271.	Tấm amiang chì lõi thép	d5mm	m2	1	
272.	Tấm lọc khí	dây 25mm	m	1	
273.	Tết ami ăng trắng	D6	Kg	25	
274.	Tết amiăng trắng	phi 8	Kg	100	
275.	Tết chèn cổ trục	10x10	Kg	20	
276.	Tết chèn cổ trục	12x12	Kg	20	
277.	Tết chèn cổ trục	14x14	Kg	15	
278.	Tết chèn cổ trục	20x20	Kg	8	
279.	Tết chì	10x10	Kg	50	
280.	Tết chì cối	35x50x10	Cái	10	
281.	Tết chì lõi thép	10x10	Kg	15	
282.	Tết chì lõi thép	12x12	Kg	20	
283.	Tết chì lõi thép	14x14	Kg	3,5	
284.	Tết chì lõi thép	16x16	Kg	10,5	
285.	Tết mỡ	10x10 (6500TFE)	Kg	15	
286.	Tết mỡ	14x14 (6500TFE)	Kg	14	
287.	Thép tấm	1500x6000x6mm VL CT3 (47,1Kg/m2)	kg	847,8	
288.	Thép tấm	CT3 dây 3mm (23,6 kg/m2)	kg	424,8	
289.	Thép tròn	CT45 phi 25	m	12	
290.	Thép tròn	C45 phi 30	m	8	
291.	Thép tròn	C45 phi 40	m	12	
292.	Thép tròn	C45 phi 45	m	7,5	
293.	Thép tròn	C45 phi 50	m	12	
294.	Thép tròn	C45 phi 60	m	8,45	
295.	Thép tròn đặc	C45 phi 14	m	24	
296.	Thép tròn đặc	C45 phi 16	m	24	
297.	Thép tròn đặc	C45 phi 20 (2,47kg/m)	m	5	
298.	Túi bóng đen	V=0,1m3	Kg	60	
299.	Túi bóng kính	loại 1kg	Kg	25	
300.	Túi nilon	10kg	Kg	35	
301.	Túi nilon đựng rác	5kg	Kg	25	
302.	Vải mộc trắng		m2	250	
303.	Van tay	DN50 PN10Mpa	Cái	2	
304.	Vít bản tôn	SUS304, mũ hình lục giác,	Túi	2	

TT	Danh mục hàng hóa		ĐVT	Khối lượng	Ghi chú
	Tên hàng hóa	Quy cách/Thông số kỹ thuật			
		KT: M4x30 (túi 200 cái)			
305.	Vít bắn tôn	M4x30	Túi	4	
306.	Vít bắn tôn	M5x35 (Túi 200 cái)	Túi	3	
307.	Vít bắn tôn	M3x30 (Túi 200 cái)	Túi	10	
308.	Vít bắn tôn	M4x40 (200 cái/túi)	Túi	14	
309.	Vít tự khoan	M3x30 (túi 200 cái)	Túi	10	
310.	Vít tự khoan	M4x50 (200 cái/túi)	Túi	11	
311.	Vỏ bao dứa	30kg	Cái	250	
312.	Vú mỡ chẻch	M8	Cái	15	
313.	Vú mỡ chẻch	M10	Cái	15	
314.	Vú mỡ cong	M8	Cái	15	
315.	Vú mỡ cong	M10	Cái	15	
316.	Vú mỡ thẳng	M8	Cái	15	
317.	Vú mỡ thẳng	M10	Cái	15	
318.	Xà phòng bột		Kg	90	
319.	Xềng nhọn + cán		Cái	10	
320.	Xềng vuông + cán		Cái	10	
321.	Xô có nắp nhựa	20L	Cái	2	
322.	Xô tôn mạ kẽm loại	10 lít	Cái	40	

2. Tiến độ cung cấp

- Thời gian giao hàng : giao hàng trong vòng 20 ngày tính từ khi nhận được thông báo giao hàng bằng Văn bản hoặc Fax
- Thời gian thực hiện: đến hết ngày 30/06/2026

Tiêu chí đánh giá tính hợp lệ của Hồ sơ chào giá cạnh tranh thông thường
(Đính kèm Hồ sơ mời chào giá ngày /02/2026 ban hành theo Quyết định số /QĐ-NĐCP ngày /02/2026

STT	Các tiêu chí đánh giá			Ghi chú
	Nội dung	Yêu cầu	Kết luận	
1.	Tên vật tư, quy cách và tính hợp lệ của hàng hóa tương đương	- Đáp ứng đúng quy cách, ký mã hiệu, đáp ứng đúng yêu cầu kỹ thuật - Tài liệu kỹ thuật hàng tương đương/ thay thế; Văn bản xác nhận tương đương của hãng sản xuất; Bảng so sánh thông số kỹ thuật nếu chào giá bằng hàng tương đương/ thay thế -	Đạt	
		Không đáp ứng yêu cầu trên	Không đạt	
2.	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Bản sao được chứng thực	Đạt	
		Bản photocopy không có chứng thực	Không đạt	
3.	Thư chào hàng và biểu giá chào hàng	- Do đại diện hợp pháp của nhà cung cấp ký - Chào giá toàn bộ đơn hàng theo thư mời	Đạt	
		- Không do đại diện hợp pháp của nhà cung cấp ký - Không chào giá toàn bộ đơn hàng theo thư mời	Không đạt	
4.	Hiệu lực của Bản chào giá	≥ 120 ngày kể từ thời điểm hết hạn nộp Hồ sơ chào giá	Đạt	
		Không đáp ứng yêu cầu trên	Không đạt	
5.	Thời gian thanh toán	- Thanh toán trong vòng 60 ngày sau khi bên B bàn giao đầy đủ hàng hóa, đạt yêu cầu kỹ thuật và có đủ chứng từ thanh toán cho bên A ; Hoặc theo hợp đồng được thỏa thuận và ký kết giữa hai bên - Không tạm ứng hợp đồng	Đạt	
		Tạm ứng hợp đồng hoặc không đáp ứng yêu cầu trên	Không đạt	
6.	Thời gian giao hàng (tính từ khi nhận được thông báo giao hàng bằng Văn bản hoặc Fax)	20 ngày	Đạt	
		Không đáp ứng yêu cầu trên	Không đạt	
7.	Địa điểm giao hàng	Tại kho vật tư bên mua	Đạt	
		Không giao hàng tại kho bên mua	Không đạt	

STT	Các tiêu chí đánh giá			Ghi chú
	Nội dung	Yêu cầu	Kết luận	
8.	Thời gian bảo hành (kể từ ngày ký BB kiểm nghiệm vật tư)	≥ Mục số 18, 20, 205, 206, 209 bảo hành 06 tháng	Đạt	
		Không đáp ứng yêu cầu trên	Không đạt	
9.	Năm sản xuất hàng hóa	Sản xuất từ năm 2025 trở lại đây	Đạt	
		Không đáp ứng yêu cầu trên	Không đạt	
10.	Chứng từ thanh toán kèm theo	- Mục số 18, 20, 21, 93÷96, 209, 288÷297 Với hàng hóa nhập khẩu: Cung cấp CO, CQ bản công chứng dịch thuật tiếng Việt (CO do đơn vị có thẩm quyền của nước xuất khẩu cấp cho đơn vị nhập khẩu tại Việt Nam) hoặc thư bảo đảm của nhà phân phối chính hãng. Cấp bản công chứng dịch thuật tiếng Việt với các chứng từ không được viết bằng tiếng Việt . - Với hàng hóa sản xuất trong nước: Cấp Cam kết nguồn gốc xuất xứ và chất lượng hàng hóa, riêng các mục hàng có giá trị sau thuế từ 50 triệu đồng/đơn giá 10 triệu đồng trở lên yêu cầu cấp CQ của nhà sản xuất Trong trường hợp số lượng và mục hàng trên CO, CQ trùng với số lượng của Hợp đồng thì phải cung cấp bản gốc.	Đạt	
		Không đáp ứng yêu cầu trên	Không đạt	

BIỂU MẪU BẢN CHÀO GIÁ

ĐƠN CHÀO HÀNG

Ngày: (Điền ngày, tháng, năm ký đơn chào hàng)

Tên đơn hàng: (Ghi tên đơn hàng theo Thư mời chào giá)

Số hiệu đơn hàng: (Ghi số hiệu đơn hàng theo Thư mời chào giá)

Kính gửi: Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV – Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực – CTCP

Sau khi nghiên cứu Thư mời chào giá (TMCG) số hiệu mà chúng tôi đã nhận được, chúng tôi,.....(Ghi tên Nhà cung cấp), cam kết thực hiện đơn hàng (Ghi tên và số hiệu đơn hàng) theo đúng yêu cầu của TMCG với tổng số tiền là (Ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền) cùng với Bảng giá chào và các điều kiện thương mại kèm theo. Thời gian thực hiện hợp đồng(Ghi thời gian thực hiện tất cả các công việc theo yêu cầu của TMCG).

Chúng tôi cam kết:

1. Chỉ tham gia trong một Hồ sơ chào giá này.
2. Không đang trong quá trình giải thể, không bị kết luận đang lâm vào tình trạng phá sản hoặc nợ không có khả năng chi trả theo quy định của pháp luật.
3. Những thông tin kê khai trong Hồ sơ chào giá là trung thực. Nếu Hồ sơ chào giá của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi cam kết thực hiện theo đúng các quy định trong TMCG số(Ghi số hiệu đơn hàng theo Thư mời chào giá).
4. Hồ sơ chào giá này có hiệu lực trong thời gianngày (Thời hạn có hiệu lực của báo giá tối thiểu là ngày kể từ thời điểm hết hạn nộp báo giá được ghi trong bản yêu cầu), kể từ ngày(Ghi ngày, tháng, năm có thời điểm đóng thầu)

Đại diện hợp pháp của nhà cung cấp
(Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)

BẢNG GIÁ CHÀO CỬA HÀNG HÓA

Ngày: (Điền ngày, tháng, năm ký đơn chào hàng)
Tên đơn hàng: (Ghi tên đơn hàng theo Thư mời chào giá)
Số hiệu đơn hàng: (Ghi số hiệu đơn hàng theo Thư mời chào giá)

Số TT (Theo thứ mời)	Tên vật tư, hàng hóa	Quý cách – Thông số kỹ thuật		Đơn vị tính	Hãng/ nước sản xuất		Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền trước thuế (VNĐ)	Thuế GTGT (VNĐ)		Thành tiền sau thuế (VNĐ)	Ghi chú
		Theo thứ mời	Chào giá		Theo thư mời	Chào giá (ghi đầy đủ hãng và nước sản xuất)				8%	10%		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Hàng hóa thứ nhất.												
2	Hàng hóa thứ nhất.												
n	Hàng hóa thứ n												
		Tổng giá trị											

1. Giao hàng:

- a) Thời gian giao hàng:
b) Địa điểm giao hàng: kho vật tư của Công ty tại Tổ 4, khu 4A, P.Cửa Ông, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam
c) Phương án cung cấp, vận chuyển hàng hóa:.....

2. Thanh toán:

3. Hàng hóa

- Chất lượng: Hàng hóa phải mới 100%, chưa qua sử dụng, đúng quy cách, ký mã hiệu, đáp ứng đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Hàng hóa được sản xuất năm (trở lại đây)
- Các giấy tờ chứng minh nguồn gốc, xuất xứ và chất lượng sản phẩm khi giao hàng: (Nhà cung cấp ghi rõ tên các loại giấy tờ).
4. Bảo hành (nếu có):
5. Hỗ trợ kỹ thuật, dịch vụ sau bán hàn (nếu có):

Đại diện hợp pháp của nhà cung cấp
(Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)
(Ghi chú: ở cột số (11); (12): Nhà cung cấp ghi giá trị thuế GTGT bằng tiền VNĐ ở cột áp dụng thuế suất tương ứng với hàng hóa)

CÁC ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI

Ngày: _____ [Điền ngày, tháng, năm ký đơn chào hàng]

Tên đơn hàng: _____ [Ghi tên đơn hàng theo Hồ sơ mời chào giá]

Số hiệu đơn hàng: _____ [Ghi số hiệu đơn hàng theo Hồ sơ mời chào giá]

1. Giao hàng:

a) Địa điểm giao hàng:

b) Phương án cung cấp, vận chuyển hàng hóa:

2. Thanh toán:

3. Bảo hành (nếu có):

4. Hỗ trợ kỹ thuật, dịch vụ sau bán hàng (nếu có):

BẢN KÊ CHI TIẾT DANH MỤC HÀNG HÓA

Ngày: _____ [Điền ngày, tháng, năm ký đơn chào hàng]

Tên đơn hàng: _____ [Ghi tên đơn hàng theo Hồ sơ mời chào giá]

Số hiệu đơn hàng: _____ [Ghi số hiệu đơn hàng theo Hồ sơ mời chào giá]

Bảng liệt kê chi tiết danh mục hàng hoá cần thể hiện rõ các đặc tính, thông số kỹ thuật, chất lượng, nhà sản xuất, nguồn gốc, xuất xứ, v.v... của vật tư được chào giá

T T	Danh mục hàng hoá	ĐVT	Khối lượng	Ký mã hiệu, nhãn mác sản phẩm	Đặc tính, thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất	Xuất xứ từ (quốc gia hoặc vùng lãnh thổ...)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Hàng hoá thứ 1						
2	Hàng hoá thứ 2						
							
n	Hàng hoá thứ n						

CÁC ĐIỀU KIỆN CHÍNH CỦA HỢP ĐỒNG

I. Đối tượng của hợp đồng

1. Tên hàng và khối lượng:
2. Nhà sản xuất :.....
3. Xuất xứ :
4. Tiêu chuẩn chất lượng: mới 100%, sản xuất năm 2025 trở lại đây, tại kho vật tư của Công ty tại Tổ 4, khu 4A, P.Cửa Ông, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam
5. Thông số kỹ thuật của hàng hoá: *(Như Bảng kê chi tiết danh mục hàng hóa)*

II. Hình thức hợp đồng

Hợp đồng theo đơn giá cố định.

III. Giá cả và phương thức thanh toán

1. Đơn giá và giá trị hợp đồng:
2. Phương thức thanh toán: Thanh toán bằng chuyển khoản qua Ngân hàng trong vòng 60 ngày sau khi bên B bàn giao đầy đủ hàng hóa, đạt yêu cầu kỹ thuật và có đủ chứng từ thanh toán cho bên A
3. Bộ chứng từ thanh toán:
 - Các giấy tờ chứng minh nguồn gốc xuất xứ và chất lượng hàng hóa: CO, CQ, Cam kết nguồn gốc xuất xứ và chất lượng hàng hóa, giấy kiểm định *(Cụ thể theo quy định tại điểm 5 mục 4 Chương I: Yêu cầu về hồ sơ chào giá)*:
 - Hoá đơn GTGT;
 - Biên bản kiểm nghiệm vật tư
 - Giấy đề nghị thanh toán của Bên B.
 - Bản thanh lý hợp đồng

IV. Giao hàng

1. Địa điểm giao nhận: Giao hàng tại Kho vật tư của Công ty tại Tổ 4, khu 4A, P.Cửa Ông, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.
2. Thời gian giao hàng : Giao hàng trong vòng 20 ngày tính từ khi nhận được thông báo giao hàng bằng Văn bản hoặc Fax.
3. Xác định khối lượng giao nhận:
 - Phương pháp:
 - Địa điểm xác định khối lượng:
 - Biên bản xác định khối lượng
4. Xác định chất lượng:
 - Phương pháp:
 - Địa điểm xác định chất lượng:
 - Biên bản xác định chất lượng/ Chứng thư chất lượng

V. Hỗ trợ kỹ thuật, dịch vụ sau bán hàng